

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/DS-ST
Ngày: 18 - 11 - 2019
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng
tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Giáp Hà Tĩnh.

2. Ông Lưu Xuân Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2019/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2019/QĐST-DS, ngày 24/10/2019; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số: 24/2019/TB-TA, ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số 02 L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh K – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn H – Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng A – Chi nhánh T, Bình Thuận.

Địa chỉ: Số 445 T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân H: Ông Vũ Hoàng H, sinh năm 1966 – Phó phòng Kế hoạch - Kinh doanh Ngân hàng - chi nhánh T, có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm: 1986; vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Xóm 2, thôn 2, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1985, vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 2, thôn 2, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Nơi cư trú: T 33, khu dân cư Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Nguyễn Trọng Q, theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 14/5/2018, tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Lâm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng A đề ngày 06/8/2019, bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án cũng lời trình bày của ông Vũ Hoàng H tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, thì:

Vào ngày 17/8/2016, Ngân hàng A - Chi nhánh T với ông Nguyễn Trọng Q ký kết một Hợp đồng tín dụng vay vốn ngắn hạn số: TH 62/2016/HĐTD với số tiền vay là: 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm triệu đồng*), mục đích vay tiền để kinh doanh mua bán ga, lãi suất áp dụng là lãi suất biến động, lãi suất có điều chỉnh 03 tháng/lần trên cơ sở văn bản chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông báo cho vay của Giám đốc Ngân hàng A tỉnh Bình Thuận; mức lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9%/năm với thời hạn vay là 12 tháng.

Phương thức cho vay là theo hạn mức tín dụng, loại đồng tiền cho vay: VNĐ; kỳ hạn trả nợ gốc và lãi: Phân kỳ đến hạn là ngày 20/4/2017, ngày bắt đầu quá hạn là ngày 21/4/2017; các bên có ký với nhau một Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: TH 031.14/HĐTD ngày 26/5/2014, để bảo đảm khoản vay.

Theo đó ông Q thế chấp cho Ngân hàng 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm; số: V 220848 do UBND huyện T cấp ngày 18/7/2003; Số: BM 528053 do UBND huyện T cấp ngày 19/3/2013 và số: BM 528054 do UBND huyện T cấp ngày 19/3/2013.

Số tài sản thế chấp cho Ngân hàng ông Q đã bán bớt để trả nợ cho Ngân hàng và hiện còn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM 528054 do UBND huyện T cấp ngày 19/3/2013, để bảo đảm số tiền vay còn còn lại là 500.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Q đã trả được số tiền nợ vay là: 700.000.000 đồng và 100.000.000 đồng tiền lãi suất.

Hiện nay, ông Q còn nợ Ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng và nợ tiền lãi tính đến ngày 18/11/2019 là: 187.904.110 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông Q đã để khoản nợ vay ngắn hạn phát sinh quá hạn từ ngày 21/4/2017. Ngân hàng A - Chi nhánh T đã nhiều lần làm việc và tạo điều kiện để cho ông Q có thể trả được nợ vay, nhưng ông Q vẫn không thực hiện trả nợ theo cam kết dẫn đến toàn bộ khoản nợ vay bị chuyển sang nợ quá hạn.

Để đảm bảo hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng cũng như để thu

hồi toàn bộ vốn vay, Ngân hàng A - Chi nhánh T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T xét xử buộc ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả cho Ngân hàng toàn bộ nợ vay đến ngày 18/11/2019 là: 687.904.110 đồng (*trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000đ; nợ lãi tính đến ngày 18/11/2019 là: 187.904.110 đồng*) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký từ sau ngày 18/11/2019, cho đến khi trả hết nợ vay.

Nếu trong quá trình giải quyết ông Q và bà L không chấp hành trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, thì đề nghị Tòa án cho quyền Ngân hàng phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp còn lại để thu hồi nợ gốc, lãi theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, gồm:

01 Quyết định số 510 ngày 19/6/2014 về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án; 01 Quyết định số 668 ngày 27/4/2017 về việc giao nhiệm vụ đối với cán bộ; 01 giấy ủy quyền; 01 hợp đồng tín dụng; 01 phụ lục hợp đồng; 01 giấy nhận nợ; 01 giấy đề nghị vay vốn; 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; 01 đơn yêu cầu thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; 01 biên bản kiểm tra sau khi cho vay; 01 thông báo chuyển nợ quá hạn; 02 biên bản xử lý nợ vay; 01 biên bản làm việc; 01 thông báo xử lý tài sản bảo đảm; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy ủy quyền (*toàn bộ đều là sao y bản chính*).

Theo Bản tự khai ngày 17/9/2019 và Biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án, thì ông Nguyễn Trọng Q khai rằng:

Ông hoàn toàn đồng ý với toàn bộ số tiền nợ vay còn lại, tiền nợ lãi chưa trả và mức lãi suất Ngân hàng đã áp dụng tính lãi suất cho ông.

Ông thừa nhận giữa ông và bà L với Ngân hàng có ký kết với nhau một Hợp đồng tín dụng vay vốn ngắn hạn số: TH 62/2016/HĐTD, ngày 17/8/2016 với số tiền vay là: 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm triệu đồng*), nội dung thỏa thuận trong hợp đồng cũng như quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết là đúng.

Ông và bà L hiện còn thế chấp tại Ngân hàng A 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM 528054 do UBND huyện T cấp ngày 19/3/2013, để đảm bảo số tiền vay 500.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh.

Tuy nhiên, trong năm 2015 ông có xây dựng một cơ sở sản xuất mủ su trên thửa đất đang thế chấp cho Ngân hàng với giá trị 01 tỷ đồng nên có khó khăn trong việc bán nhà xưởng và thửa đất để có tiền trả nợ còn lại cho Ngân hàng.

Nếu là lô đất trống, ông đã sớm bán thanh toán nợ, không để Ngân hàng khởi kiện ra tòa như hôm nay.

Ông Q đồng ý trả toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng với số tiền là: 662.445.205 đồng (*trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000đ; nợ lãi tính đến ngày 06/9/2019 là: 162.445.205 đồng*), nhưng ông xin có thời gian để ông tự bán tài sản trả nợ mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết, ông Nguyễn Trọng Q cung cấp cho Tòa án: 01 Hợp đồng ủy quyền (*bản chính*).

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật dân sự tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Trọng Q phải trả cho Ngân hàng A số tiền là: 687.904.110 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên đã ký trong Hợp đồng tín dụng. Ông Nguyễn Trọng Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự cho nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

01 Quyết định số 510 ngày 19/6/2014 về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án; 01 Quyết định số 668 ngày 27/4/2017 về việc giao nhiệm vụ đối với cán bộ; 01 giấy ủy quyền; 01 hợp đồng tín dụng; 01 phụ lục hợp đồng; 01 giấy nhận nợ; 01 giấy đề nghị vay vốn; 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; 01 đơn yêu cầu thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; 01 biên bản kiểm tra sau khi cho vay; 01 thông báo chuyển nợ quá hạn; 02 biên bản xử lý nợ vay; 01 biên bản làm việc; 01 thông báo xử lý tài sản bảo đảm; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 giấy ủy quyền (toàn bộ đều là sao y bản chính) kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn; 01 thông báo xử lý tài sản bảo đảm; 01 hợp đồng ủy quyền do bị đơn cung cấp; các bản tự khai, biên bản hòa giải do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Các tình tiết mà các bên đã thống nhất với nhau:* Về số tiền nợ vay và mức lãi suất áp dụng.

- *Các tình tiết mà các bên không thống nhất với nhau:* Về phương thức trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt.

Riêng bị đơn ông Nguyễn Trọng Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L vắng mặt, bà L có Hợp đồng ủy quyền cho ông Q thay mặt bà L toàn quyền quyết định trong tài sản chung của hộ gia đình đã thế chấp cho Ngân hàng.

Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả số tiền 687.904.110 đồng (*trong đó tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 18/11/2019 là: 187.904.110 đồng*). Quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng vay tín dụng theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Theo lời khai của đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ cũng như việc thẩm tra tại phiên toà, thì:

Ngày 17/8/2016, Ngân hàng A - Chi nhánh T với ông Nguyễn Trọng Q có ký kết một Hợp đồng tín dụng vay vốn ngắn hạn số: TH 62/2016/HĐTD, với số tiền vay là 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm triệu đồng*), mục đích vay tiền để kinh doanh mua bán ga, mức lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng, mức lãi suất quá hạn theo các bên đã ký kết hợp đồng tín dụng 150% x lãi suất cho vay/năm.

Đồng thời, các bên có ký với nhau một Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: TH 031.14/HĐTD, ngày 26/5/2014 để bảo đảm khoản vay.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện Hợp đồng, ông Q đã bán một phần tài sản thế chấp đã trả một khoản tiền vay cho Ngân hàng với số tiền gốc là: 700.000.000 đồng; tiền lãi mà ông Q đã trả được 100.000.000 đồng.

Hiện nay, ông Q và bà L còn đang thế chấp 01 Giấy quyền sử dụng đất số: BM 528054 do UBND huyện T cấp ngày 19/3/2013, để đảm bảo khoản vay còn lại với số tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên đã ký kết tạm tính đến ngày xét xử (*18/11/2019*) là: 187.904.110 đồng.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông Q thừa nhận và đồng ý toàn bộ số tiền nợ vay và số tiền nợ lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng.

Tuy nhiên, ông Q chỉ xin Ngân hàng cho gia hạn thêm một thời gian để tự bán tài sản trả nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng cho rằng ông Q đã được Ngân hàng gia hạn rất nhiều lần theo lời cam kết của ông Q, nhưng ông Q vẫn không thực hiện được. Do đó, Ngân hàng yêu cầu Hội đồng xét xử, xử buộc ông Q và bà L phải thanh toán một lần cho Ngân hàng, vì ông Q và bà L đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng tín dụng số: TH 62/2016/HĐTD ngày 17/8/2016 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Thấy rằng; việc ký kết hợp đồng tín dụng là do các bên tự thỏa thuận và tự nguyện ký kết với nhau. Các bên đã ký kết một hợp đồng có thể hiện rõ nội dung về tiền vay, tiền lãi, thời hạn vay, phương thức trả nợ vay gốc, lãi và mức lãi suất

quá hạn khi vi phạm hợp đồng tín dụng.

Theo Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, khi khách hàng vi phạm phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm vay vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng để đảm bảo khoản vay.

Do đó, yêu cầu của Ngân hàng A - Chi nhánh T đối với ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L về việc buộc ông Q, bà L phải trả số tiền 687.904.110 đồng (*trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000đ; nợ lãi tính đến ngày 18/11/2019 là: 187.904.110 đồng*), là có căn cứ theo sự thỏa thuận giữa các bên đã ký kết trong hợp đồng tín dụng và lời khai, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp.

Nghĩ nên; cần buộc ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L phải trả cho Ngân hàng A số tiền 687.904.110 đồng (*trong đó tiền nợ gốc là: 500.000.000đ; nợ lãi tính đến ngày 18/11/2019 là: 187.904.110 đồng*) và nợ lãi suất phát sinh cho đến khi thi hành xong số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, là có căn cứ theo quy định tại Điều 474 và 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất:

Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: TH 031.14/HĐTC ngày 26/5/2014, thì ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V 220848; BM 528054 và BM 528053, để Hợp đồng tín dụng vay số tiền 1.200.000.000 đồng vào ngày 17/8/2016.

Số tài sản thế chấp trên ông Q và bà L đã thỏa thuận với Ngân hàng bán bớt để trả nợ cho Ngân hàng. Hiện tại còn một tài sản diện tích đất là: 22.698m², thửa số: 166 và 173, tờ bản đồ số: 20, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số: BM 528054 do UBND huyện T cấp ngày 19/3/2013, mang tên Hộ ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L.

Theo quy định tại Điều 715 và Điều 721 của Bộ luật dân sự năm 2005, thì nếu không có thỏa thuận hoặc không xử lý được theo thỏa thuận bên nhận thế chấp có quyền khởi kiện tại Tòa án.

Thấy rằng; yêu cầu của Ngân hàng được quyền phát mãi toàn bộ tài sản đã thế chấp, để thu hồi nợ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật tại Điều 355, 715 và Điều 721 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Nghĩ nên; chấp nhận cho Ngân hàng A phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 22.698m², tại thửa đất số: 166 và 173, tờ bản đồ số: 20, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số: BM 528054 do UBND huyện T cấp ngày 19/3/2013, mang tên Hộ ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L để thu hồi số tiền là: 687.904.110 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 19/11/2019, cho đến khi thi hành xong số tiền nợ gốc là: 500.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 305, 355, 471, khoản 1 Điều 474, 715, 721 Bộ luật dân sự 2005;
- Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

Buộc ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L phải trả cho Ngân hàng A số tiền là: 687.904.110 đồng (*sáu trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn, một trăm mười đồng*). Trong đó tiền nợ gốc là: 500.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 18/11/2019 là: 187.904.110 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (18/11/2019), cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: TH 62/2016/HĐTD, ngày 17/8/2016.

2. Ngân hàng A được quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích là: 22.698m², tại thửa đất số: 166 và 173, tờ bản đồ số: 20, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số: BM 528054 do UBND huyện T cấp ngày 19/3/2013, mang tên Hộ ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L, để trừ số tiền là: 687.904.110 đồng (*sáu trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn, một trăm mười đồng*) và tiền lãi suất phát sinh từ ngày 19/11/2019.

3. Án phí:

Ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền là: 31.516.164 đồng (*ba mươi một triệu, năm trăm mười sáu ngàn, một trăm sáu mươi bốn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng A - Chi nhánh T số tiền là: 15.950.000 đồng (*mười lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*), tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: 0026938 ngày 22/8/2019, của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4. Về kháng cáo:

Án xử công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/11/2019).

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. *(Đã giải thích quyền kháng cáo)*./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hiệp